

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 121

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
- B. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.
- C. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.
- D. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 2. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cao su.
- B. cà phê.
- C. điều.
- D. chè.

Câu 3. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. không tác động tới môi trường.
- B. giá thành xây dựng thấp.
- C. trình độ khoa học - kĩ thuật cao.
- D. tiềm năng thủy điện rất lớn.

Câu 4. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?

- A. Cạn kiệt khoáng sản.
- B. Ô nhiễm nguồn nước.
- C. Ô nhiễm không khí.
- D. Phá hủy tầng đất mặt.

Câu 5. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
- B. mở rộng giao thương, liên kết các nước.
- C. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.
- D. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.

Câu 6. Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?

- A. Bảo hiểm và ngân hàng.
- B. Tư vấn và bảo hiểm.
- C. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
- D. Tài chính và ngân hàng.

Câu 7. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. sản phẩm trồng trọt.
- B. thủy, hải sản.
- C. gỗ và lâm sản.
- D. sản phẩm chăn nuôi.

Câu 8. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- B. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
- C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- D. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

Câu 9. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện
- B. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.
- C. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
- D. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.

Câu 10. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.
- B. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.
- C. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
- D. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.

Câu 11. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- B. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- C. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.

- Câu 12.** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với
- A. Trung Quốc. B. vùng Đồng bằng sông Hồng.
C. Tây Nguyên. D. Lào.
- Câu 13.** Mạng lưới đường sắt nước ta
- A. phân bố đồng đều giữa các vùng. B. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.
C. đã gắn kết các vùng núi với nhau. D. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.
- Câu 14.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?
- A. Loại hình buôn bán đa dạng. B. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.
C. Thương mại điện tử phát triển. D. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực.
- Câu 15.** Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là
- A. hồ Ba Bể. B. phố cổ Hội An.
C. động Phong Nha - Kẻ Bàng. D. vịnh Hạ Long.
- Câu 16.** Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay
- A. có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
B. không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.
C. hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.
D. phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

- a) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.
- b) Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.
- c) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.
- d) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

- a) Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.
- b) Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường "xương sống" của nước ta.
- c) Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.
- d) Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng).

Câu 2. Cho số liệu sau :

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 3. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>.

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2021
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Nhập khẩu	84,4	165,7	262,8	332,9

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đo 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 122

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.
- B. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
- C. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.
- D. mở rộng giao thương, liên kết các nước.

Câu 2. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?

- A. Ô nhiễm nguồn nước.
- B. Phá hủy tầng đất mặt.
- C. Ô nhiễm không khí.
- D. Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 3. Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?

- A. Tài chính và ngân hàng.
- B. Tư vấn và bảo hiểm.
- C. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
- D. Bảo hiểm và ngân hàng.

Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng về hoạt động nội thương của nước ta?

- A. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.
- B. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực.
- C. Thương mại điện tử phát triển.
- D. Loại hình buôn bán đa dạng.

Câu 5. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.
- B. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
- C. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
- D. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện

Câu 6. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.
- B. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- C. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.

Câu 7. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.
- B. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.
- C. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
- D. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.

Câu 8. Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.
- B. phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
- C. không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.
- D. có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.

Câu 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không tiếp giáp với

- A. Trung Quốc.
- B. Lào.
- C. vùng Đồng bằng sông Hồng.
- D. Tây Nguyên.

Câu 10. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. trình độ khoa học - kỹ thuật cao.
- B. tiềm năng thủy điện rất lớn.
- C. không tác động tới môi trường.
- D. giá thành xây dựng thấp.

Câu 11. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. động Phong Nha - Kẻ Bàng.
- B. vịnh Hạ Long.
- C. hồ Ba Bể.
- D. phố cổ Hội An.

Câu 12. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

A. gỗ và lâm sản.

B. sản phẩm trồng trọt.

C. sản phẩm chăn nuôi.

D. thủy, hải sản.

Câu 13. Mạng lưới đường sắt nước ta

A. đã gắn kết các vùng núi với nhau.

B. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.

C. phân bố đồng đều giữa các vùng.

D. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.

Câu 14. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

B. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

D. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

Câu 15. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. cà phê.

B. cao su.

C. điều.

D. chè.

Câu 16. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.

B. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.

C. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.

D. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

a) Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.

b) Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

c) Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường "xương sống" của nước ta.

d) Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

a) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.

c) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.

d) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Cho số liệu sau :

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1027,9	1296,8	1288,2
Nước tinh khiết (triệu lít)	1342,9	2390,1	2606,2	2729,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: 08 / 03 /2025
Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 3 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 123

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

- Câu 1. Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay
A. không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.
B. phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
C. hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.
D. có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
- Câu 2. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. điều. B. chè. C. cao su. D. cà phê.
- Câu 3. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không tiếp giáp với
A. Lào. B. Trung Quốc.
C. Tây Nguyên. D. vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 4. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
B. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.
C. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.
D. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.
- Câu 5. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là
A. hồ Ba Bể. B. vịnh Hạ Long.
C. động Phong Nha - Kẻ Bàng. D. phố cổ Hội An.
- Câu 6. Mạng lưới đường sắt nước ta
A. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.
B. phân bố đồng đều giữa các vùng.
C. đã gắn kết các vùng núi với nhau.
D. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.
- Câu 7. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do
A. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện
B. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
C. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
D. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.
- Câu 8. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
A. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
B. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.
C. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.
D. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- Câu 9. Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nước ta?
A. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc. B. Bảo hiểm và ngân hàng.
C. Tài chính và ngân hàng. D. Tư vấn và bảo hiểm.
- Câu 10. Nhận định nào sau đây không đúng về hoạt động nội thương của nước ta?
A. Thương mại điện tử phát triển. B. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.
C. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực. D. Loại hình buôn bán đa dạng.
- Câu 11. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?
A. Ô nhiễm nguồn nước. B. Ô nhiễm không khí.
C. Phá hủy tầng đất mặt. D. Cạn kiệt khoáng sản.
- Câu 12. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta không chuyển dịch theo hướng nào sau đây?
A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
B. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
D. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

Câu 13. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. không tác động tới môi trường. B. trình độ khoa học - kỹ thuật cao.
C. giá thành xây dựng thấp. D. tiềm năng thủy điện rất lớn.

Câu 14. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần. B. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.
C. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa. D. mở rộng giao thương, liên kết các nước.

Câu 15. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.
B. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
C. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.
D. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.

Câu 16. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. sản phẩm chăn nuôi. B. sản phẩm trồng trọt.
C. thủy, hải sản. D. gỗ và lâm sản.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

a) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.

b) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

c) Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.

d) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

a) Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường “xương sống” của nước ta.

b) Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

c) Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.

d) Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

Câu 2. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3. Cho số liệu sau :

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Cho bảng số liệu:**DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022**

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

II. TỰ LUẬN (3 điểm)**Cho bảng số liệu:****SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Cà phê bột và hòa tan (nghìn tấn)	68,1	87,6	134,5	141,4
Chè chế biến (nghìn tấn)	211,0	167,8	154,2	135,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 124

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?

- A. Loại hình buôn bán đa dạng.
- B. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực.
- C. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.
- D. Thương mại điện tử phát triển.

Câu 2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. thủy, hải sản.
- B. gỗ và lâm sản.
- C. sản phẩm trồng trọt.
- D. sản phẩm chăn nuôi.

Câu 3. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. động Phong Nha - Kẻ Bàng.
- B. phố cổ Hội An.
- C. hồ Ba Bể.
- D. vịnh Hạ Long.

Câu 4. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với

- A. vùng Đồng bằng sông Hồng.
- B. Lào.
- C. Tây Nguyên.
- D. Trung Quốc.

Câu 5. Mạng lưới đường sắt nước ta

- A. đã gắn kết các vùng núi với nhau.
- B. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.
- C. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.
- D. phân bố đồng đều giữa các vùng.

Câu 6. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
- B. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.
- C. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện
- D. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.

Câu 7. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.
- B. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
- C. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.
- D. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.

Câu 8. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.
- B. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.
- C. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
- D. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.

Câu 9. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.
- B. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
- C. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.
- D. mở rộng giao thương, liên kết các nước.

Câu 10. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- B. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
- C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- D. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

Câu 11. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. trình độ khoa học - kĩ thuật cao.
- B. giá thành xây dựng thấp.
- C. không tác động tới môi trường.
- D. tiềm năng thủy điện rất lớn.

Câu 12. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. chè.
- B. cà phê.
- C. cao su.
- D. điều.

- Câu 13.** Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là
- thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.
 - thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.
 - thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
 - thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- Câu 14.** Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?
- Phá hủy tầng đất mặt.
 - Ô nhiễm không khí.
 - Cạn kiệt khoáng sản.
 - Ô nhiễm nguồn nước.
- Câu 15.** Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay
- không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.
 - có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
 - hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.
 - phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
- Câu 16.** Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?
- Tư vấn và bảo hiểm.
 - Tài chính và ngân hàng.
 - Bảo hiểm và ngân hàng.
 - Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

- Cao tốc Bắc – Nam là tuyến đường “xương sống” của nước ta.
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.
- Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.
- Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

- Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.
- Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.
- Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.
- Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng).

Câu 3. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho số liệu sau :

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)**

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP DỆT, MAY VÀ GIÀY, DÉP Ở NƯỚC TA,
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Giày – dép da (triệu đôi)	192,2	253,0	287,2	317,0
Giày thể thao (triệu đôi)	347,0	680,3	838,4	873,5

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp dệt, may và giày, dép nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp dệt, may và giày, dép của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: 08 / 03 /2025
Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 3 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 125

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. giá thành xây dựng thấp.
- B. trình độ khoa học - kỹ thuật cao.
- C. không tác động tới môi trường.
- D. tiềm năng thủy điện rất lớn.

Câu 2. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.
- B. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.
- C. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
- D. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.

Câu 3. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- B. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- C. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.

Câu 5. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. vịnh Hạ Long.
- B. phố cổ Hội An.
- C. động Phong Nha - Kẻ Bàng.
- D. hồ Ba Bể.

Câu 6. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. chè.
- B. cao su.
- C. điều.
- D. cà phê.

Câu 7. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
- B. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.
- C. mở rộng giao thương, liên kết các nước.
- D. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.

Câu 8. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với

- A. Lào.
- B. Tây Nguyên.
- C. Trung Quốc.
- D. vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu 9. Mạng lưới đường sắt nước ta

- A. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.
- B. phân bố đồng đều giữa các vùng.
- C. đã gắn kết các vùng núi với nhau.
- D. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.

Câu 10. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?

- A. Cạn kiệt khoáng sản.
- B. Ô nhiễm nguồn nước.
- C. Ô nhiễm không khí.
- D. Phá hủy tầng đất mặt.

Câu 11. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
- B. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện
- C. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.
- D. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.

Câu 12. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.
- B. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
- C. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.
- D. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.

- Câu 13.** Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?
- Tài chính và ngân hàng.
 - Bảo hiểm và ngân hàng.
 - Tư vấn và bảo hiểm.
 - Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- Câu 14.** Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?
- Loại hình buôn bán đa dạng.
 - Thương mại điện tử phát triển.
 - Chênh lệch giữa các vùng, khu vực.
 - Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.

- Câu 15.** Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay
- không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.
 - có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
 - phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
 - hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.

- Câu 16.** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?
- sản phẩm trồng trọt.
 - thủy, hải sản.
 - sản phẩm chăn nuôi.
 - gỗ và lâm sản.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.
- Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường “xương sống” của nước ta.
- Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.
- Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

- Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.
- Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.
- Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng).

Câu 2. Cho số liệu sau :

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2021
Xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Nhập khẩu	84,4	165,7	262,8	332,9

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 126

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cao su. B. chè. C. điều. D. cà phê.

Câu 2. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. động Phong Nha - Kẻ Bàng. B. hồ Ba Bể.
C. vịnh Hạ Long. D. phố cổ Hội An.

Câu 3. Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nước ta?

- A. Bảo hiểm và ngân hàng.
B. Tư vấn và bảo hiểm.
C. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
D. Tài chính và ngân hàng.

Câu 4. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần. B. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.
C. mở rộng giao thương, liên kết các nước. D. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.

Câu 5. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?

- A. Ô nhiễm nguồn nước. B. Ô nhiễm không khí.
C. Phá hủy tầng đất mặt. D. Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 6. Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?

- A. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực. B. Loại hình buôn bán đa dạng.
C. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng. D. Thương mại điện tử phát triển.

Câu 7. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với

- A. Tây Nguyên. B. Lào.
C. Trung Quốc. D. vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. giá thành xây dựng thấp. B. trình độ khoa học - kĩ thuật cao.
C. không tác động tới môi trường. D. tiềm năng thủy điện rất lớn.

Câu 9. Mạng lưới đường sắt nước ta

- A. đã gắn kết các vùng núi với nhau. B. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.
C. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại. D. phân bố đồng đều giữa các vùng.

Câu 10. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
B. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
D. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

Câu 11. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.
B. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.
C. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
D. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện

Câu 12. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.
B. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
C. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.
D. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.

Câu 13. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. gỗ và lâm sản. B. sản phẩm chăn nuôi.
C. sản phẩm trồng trọt. D. thủy, hải sản.

Câu 14. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.
- B. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
- C. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.
- D. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.

Câu 15. Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay

- A. phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
- B. hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.
- C. có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
- D. không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- B. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- C. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

a) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

b) Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.

c) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.

d) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

a) Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.

b) Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.

c) Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

d) Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường "xương sống" của nước ta.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3. Cho số liệu sau :

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)**

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1027,9	1296,8	1288,2
Nước tinh khiết (triệu lít)	1342,9	2390,1	2606,2	2729,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: 08 / 03 /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 3 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 127

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. sản phẩm chăn nuôi.
- B. thủy, hải sản.
- C. sản phẩm trồng trọt.
- D. gỗ và lâm sản.

Câu 2. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?

- A. Ô nhiễm nguồn nước.
- B. Phá hủy tầng đất mặt.
- C. Cạn kiệt khoáng sản.
- D. Ô nhiễm không khí.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- B. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.
- C. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.

Câu 4. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
- B. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.
- C. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.
- D. mở rộng giao thương, liên kết các nước.

Câu 5. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.
- B. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.
- C. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.
- D. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.

Câu 6. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.
- B. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện
- C. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt.
- D. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.

Câu 7. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.
- B. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
- C. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.
- D. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.

Câu 8. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cao su.
- B. chè.
- C. cà phê.
- D. điều.

Câu 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** tiếp giáp với

- A. Tây Nguyên.
- B. Lào.
- C. Trung Quốc.
- D. vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu 10. Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay

- A. phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
- B. có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
- C. hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.
- D. không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.

Câu 11. Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?

- A. Tư vấn và bảo hiểm.
- B. Bảo hiểm và ngân hàng.
- C. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.
- D. Tài chính và ngân hàng.

Câu 12. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. tiềm năng thủy điện rất lớn.
- B. giá thành xây dựng thấp.
- C. không tác động tới môi trường.
- D. trình độ khoa học - kỹ thuật cao.

Câu 13. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. động Phong Nha - Kẻ Bàng.
- B. hồ Ba Bể.
- C. vịnh Hạ Long.
- D. phố cổ Hội An.

Câu 14. Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?

- A. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.
- B. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực.
- C. Loại hình buôn bán đa dạng.
- D. Thương mại điện tử phát triển.

Câu 15. Mạng lưới đường sắt nước ta

- A. phân bố đồng đều giữa các vùng.
- B. đã gắn kết các vùng núi với nhau.
- C. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.
- D. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.

Câu 16. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.
- D. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

- a) Góp phần phát triển kinh tế xã hội phần lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.
- b) Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.
- c) Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.
- d) Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường "xương sống" của nước ta.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

- a) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.
- b) Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,...chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.
- c) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- d) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Cho số liệu sau :

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010
VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)**

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Cà phê bột và hòa tan (nghìn tấn)	68,1	87,6	134,5	141,4
Chè chế biến (nghìn tấn)	211,0	167,8	154,2	135,0

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 128

I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án. (4 điểm)

Câu 1. Thế mạnh tự nhiên đối với phát triển cây công nghiệp cận nhiệt đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. có vùng đồi thấp rộng, đất phù sa cổ.
- B. giống cây tốt, nguồn nước mặt nhiều.
- C. nhiều đồi núi và có các cao nguyên.
- D. đất feralit, khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 2. Mạng lưới đường sắt nước ta

- A. đã gắn kết các vùng núi với nhau.
- C. phân bố đồng đều giữa các vùng.

- B. hiện nay đã đạt trình độ hiện đại.
- D. chạy qua nhiều trung tâm kinh tế.

Câu 3. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. sản phẩm trồng trọt.
- C. sản phẩm chăn nuôi.

- B. gỗ và lâm sản.
- D. thủy, hải sản.

Câu 4. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- B. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 5. Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác các thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển và đa dạng hóa hàng để xuất khẩu.
- B. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho người lao động.
- C. thay đổi cơ cấu kinh tế, cuộc sống nâng cao và bảo đảm về an ninh quốc phòng.
- D. thay đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và giải quyết việc làm.

Câu 6. Hệ thống đường bộ cao tốc nước ta hiện nay

- A. phát triển mạnh mẽ trên các hải đảo.
- C. được dùng cho vận chuyển hàng hóa.

- B. toàn bộ do kinh tế tư nhân vận hành.
- D. ít tốn chi phí đầu tư trong xây dựng.

Câu 7. Sử dụng than trong sản xuất nhiệt điện ở nước ta gây ra vấn đề môi trường chủ yếu nào sau đây?

- A. Ô nhiễm nguồn nước.
- C. Phá hủy tầng đất mặt.

- B. Ô nhiễm không khí.
- D. Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 8. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

- A. không tác động tới môi trường.
- C. giá thành xây dựng thấp.

- B. tiềm năng thủy điện rất lớn.
- D. trình độ khoa học - kĩ thuật cao.

Câu 9. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

- A. phố cổ Hội An.
- C. hồ Ba Bể.

- B. động Phong Nha - Kẻ Bàng.
- D. vịnh Hạ Long.

Câu 10. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cà phê.
- B. điều.
- C. chè.
- D. cao su.

Câu 11. Khách du lịch quốc tế đến nước ta hiện nay nhiều chủ yếu do

- A. người dân hiếu khách, môi trường thân thiện
- C. dịch vụ thuận tiện, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

- B. sản phẩm du lịch hấp dẫn, chính sách đổi mới.
- D. hội nhập toàn cầu sâu rộng, kinh tế phát triển.

Câu 12. Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay

- A. không hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh.
- B. phát triển chậm và có rất ít nhà cung cấp dịch vụ.
- C. có số người sử dụng internet thuộc hạng cao ở châu Á.
- D. hoàn toàn chỉ phát triển mạng điện thoại di động.

Câu 13. Nhận định nào sau đây **không** đúng về hoạt động nội thương của nước ta?

- A. Loại hình buôn bán đa dạng.
- C. Nhóm hàng chế biến tăng tỉ trọng.

- B. Thương mại điện tử phát triển.
- D. Chênh lệch giữa các vùng, khu vực.

Mã đề 128

Trang 1/3

Câu 14. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không tiếp giáp với

A. Trung Quốc.

B. vùng Đồng bằng sông Hồng.

C. Lào.

D. Tây Nguyên.

Câu 15. Các ngành dịch vụ nào sau đây có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ở nước ta?

A. Tài chính và ngân hàng.

B. Giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

C. Tư vấn và bảo hiểm.

D. Bảo hiểm và ngân hàng.

Câu 16. Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

A. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.

B. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.

C. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu.

D. mở rộng giao thương, liên kết các nước.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (2 điểm)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

a) Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nhằm mục đích chủ yếu là giải quyết việc làm cho lao động.

b) Ngoài cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, ở Tây Bắc có thể trồng một số cây ăn quả như: mận, lê,... chủ yếu do khí hậu và đất đai phù hợp.

c) Nguyên nhân quan trọng nhất để Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các loại cây cận nhiệt và ôn đới là địa hình đồi núi, đất feralit.

d) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt điển hình ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cao tốc Bắc - Nam có vai trò rất quan trọng, là trục xương sống, hành lang kinh tế - vận tải huyết mạch của đất nước. Để tạo ra động lực đột phá, phát huy được tiềm năng, lợi thế các địa phương trên hành lang này, tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đã được quy hoạch với tổng chiều dài 2.063 km từ Cửa khẩu Hữu Nghị - Lạng Sơn đến Cà Mau đi qua 32 tỉnh, thành phố.

a) Cao tốc Bắc - Nam là tuyến đường “xương sống” của nước ta.

b) Tạo công ăn, việc làm, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân.

c) Góp phần phát triển kinh tế xã hội phân lãnh thổ phía Tây đất nước phát triển.

d) Góp phần mở ra không gian phát triển mới, thu hút đầu tư.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. (1 điểm)

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DOANH THU BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG NƯỚC TA NĂM 2022

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	Tổng	Bưu chính	Viễn thông
2022	362407,53	31470,9	330936,64

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính và viễn thông năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Cho số liệu sau :

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010

VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010. (lấy năm 2010 làm gốc = 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 3. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Năm 2022, giá trị xuất khẩu của nước ta là 8941 (nghìn tỉ đồng), tỉ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu là 50,61%. Tính giá trị nhập khẩu năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng).

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA CÔNG NGHIỆP DỆT, MAY VÀ GIÀY, DÉP Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2020	2021
Giày – dép da (triệu đôi)	192,2	253,0	287,2	317,0
Giày thể thao (triệu đôi)	347,0	680,3	838,4	873,5

a. Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp dệt, may và giày, dép nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

b. Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp dệt, may và giày, dép của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

— HẾT —

I. TRẮC NGHIỆM

Đề\câu	121	122	123	124	125	126	127	128
1	D	A	D	C	D	B	D	D
2	D	C	B	B	D	D	D	D
3	D	C	C	B	A	C	B	B
4	C	A	B	C	D	D	C	C
5	C	B	D	C	B	B	A	C
6	C	D	D	A	A	C	D	C
7	C	B	B	C	D	A	A	B
8	A	D	B	A	B	D	B	B
9	C	D	A	C	D	B	A	A
10	D	B	B	A	C	A	B	C
11	C	D	B	D	A	C	C	B
12	C	A	C	A	C	C	A	C
13	B	D	D	A	D	A	D	C
14	B	D	B	B	D	A	A	D
15	B	D	A	B	B	C	C	B
16	A	B	D	D	D	D	A	C
Câu 1	SDSD	DDDS	SDDS	DSDD	SDDD	SDSD	SDDD	SDSD
Câu 2	SDDD	DDSS	DDDS	DSSD	SSDD	SDDD	SDDS	DDSD
Câu 1	8725	428	8725	91	8725	91	428	91
Câu 2	428	8725	50	8725	428	50	50	428
Câu 3	50	91	428	50	91	428	8725	50
Câu 4	91	50	91	428	50	8725	91	8725

Mã đề: 121 - 125

Nội dung					Điểm
a. Xử lí được bảng số liệu Tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: %)					1
	2010	2015	2020	2021	1
Xuất khẩu	100	224	391	466	
Nhập khẩu	100	196	331	394	
Vẽ biểu đồ - Vẽ đúng biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021: Biểu đồ đường - Yêu cầu: đủ tên biểu đồ, chú giải, đơn vị, khoảng cách năm,...thiếu 1 yếu tố trừ 0,25 điểm					1
b. Nhận xét: - Tình hình tăng trưởng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021. - Năm 2010, trị giá xuất khẩu tăng từ 100% lên 466% vào năm 2021 (tăng 366%) - Năm 2010, trị giá nhập khẩu tăng từ 100% lên 394% vào năm 2021 (tăng 294%) - Tốc độ tăng trưởng của trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn trị giá nhập khẩu trong giai đoạn 2010 – 2021.					1

Mã đề: 122 - 124

Nội dung					Điểm
a. Xử lí được bảng số liệu Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: %)					1
	2010	2015	2020	2021	1
Sữa tươi	100	197	249	247	
Nước tinh khiết	100	178	194	203	
Vẽ biểu đồ - Vẽ đúng biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, giai đoạn 2010 – 2021: Biểu đồ đường - Yêu cầu: đủ tên biểu đồ, chú giải, đơn vị, khoảng cách năm,...thiếu 1 yếu tố trừ 0,25 điểm					1
b. Nhận xét: - Tình hình tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta tăng trong giai đoạn 2010 – 2021. - Năm 2010, sữa tươi tăng từ 100% lên 247% vào năm 2021 (tăng 147%) - Năm 2010, nước tinh khiết tăng từ 100% lên 203% vào năm 2021 (tăng 103%) - Tốc độ tăng trưởng của sữa tươi tăng nhanh hơn nước tinh khiết trong giai đoạn 2010 - 2021.					1

Mã đề 123 - 127

Nội dung					Điểm
a.Xử lí được bảng số liệu Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: %)					1
	2010	2015	2020	2021	1
Cà phê bột và hòa tan	100	129	198	208	
Chè chế biến	100	80	73	64	
Vẽ biểu đồ -Vẽ đúng biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, giai đoạn 2010 – 2021: Biểu đồ đường - Yêu cầu: đủ tên biểu đồ, chú giải, đơn vị, khoảng cách năm,...thiếu 1 yếu tố trừ 0,25 điểm					1
b. Nhận xét: -Tình hình tăng trưởng sản lượng cà phê bột và hòa tan tăng liên tục còn sản lượng chè chế biến lại giảm liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021. - Năm 2010, cà phê bột và hòa tan tăng từ 100% lên 208% vào năm 2021 (tăng 108%) - Năm 2010, chè chế biến giảm từ 100% xuống 64% vào năm 2021 (giảm 36%) - Tốc độ tăng trưởng sản lượng cà phê bột và hòa tan tăng nhanh hơn chè chế biến trong giai đoạn 2010 - 2021.					

Mã đề 124 – 128

Nội dung					Điểm
a.Xử lí được bảng số liệu Tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp dệt, may và giày dép ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: %)					1
	2010	2015	2020	2021	1
Giày – dép da	100	132	149	165	
Giày thể thao	100	196	242	252	
Vẽ biểu đồ -Vẽ đúng biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống, giai đoạn 2010 – 2021: Biểu đồ đường - Yêu cầu: đủ tên biểu đồ, chú giải, đơn vị, khoảng cách năm,...thiếu 1 yếu tố trừ 0,25 điểm					1
b. Nhận xét:					
-Tình hình tăng trưởng sản lượng giày – dép da và giày thể thao tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021. - Năm 2010, giày – dép da tăng từ 100% lên 165% vào năm 2021 (tăng 65%) - Năm 2010, giày thể thao tăng từ 100% lên 252% vào năm 2021 (tăng 152%) - Tốc độ tăng trưởng sản lượng giày thể thao tăng nhanh hơn giày – dép da trong giai đoạn 2010 - 2021.					